

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Công bố số: /LSXD-TC ngày tháng 5 năm 2019

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,395	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,435	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1,415	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,485	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,520	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
8	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,410	
9	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,470	
10	Xi măng Kim Đình	PC40	đ/kg	1,510	Thị trường TTH
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	14,500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	14,700	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
14	Cát xây		đ/m3	320,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
15	Cát tô		đ/m3	320,000	
16	Cát đúc		đ/m3	350,000	
17	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mỏ: Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện <u>Phong Điền</u> ; Khe Bàng, <u>Hương Trà</u> ; Trốc Voi, núi Gích Dương, <u>Hương Thủy</u> ; đồi Động Tranh, xã Lộc Điền, núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy, <u>Phú Lộc</u>		đ/m3	27,500	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch tuynel				
18	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
19	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	
20	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
21	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
22	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
23	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
24	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
25	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				
26	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,600	Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
27	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x39 cm	đ/viên	4,600	
28	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	6,100	
29	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8,800	
30	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4,300	
31	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,300	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
32	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2,300	
33	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,100	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
34	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch
35	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
36	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

37	Gạch block bê tông M75, VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
38	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	
39	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
40	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5,200	
41	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8,400	
d	Gạch không nung 83				Công ty TNHH XD TM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
42	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
43	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200	
44	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200	
45	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200	
d	Gạch không nung Tâm An				Công ty CP VLXD Tâm An; Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà (bao gồm bốc lên phương tiện)
46	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
47	Gạch block 6 lỗ M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
48	Gạch block đặc M75	10x20x30	đ/viên	4,000	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ; XN gạch Terrazzo- Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
c	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				
49	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,200	
50	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,000	
51	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,000	
d	Gạch Terrazzo Long Thọ				
52	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
53	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	
54	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	
e	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				
55	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11,000	
56	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32,500	
57	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38,500	
58	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44,500	
f	Gạch Terrazzo Việt Nhật				
59	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	
60	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
61	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
g	Gạch tự chèn Việt Nhật				Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
62	Gạch con sâu màu đen M150		đ/m2	110,000	
63	Gạch con sâu màu xanh crom M150		đ/m2	154,000	
64	Gạch con sâu các màu khác M150		đ/m2	121,000	
65	Gạch lát vỉa hè màu đen, M150	30x30x6 cm	đ/m2	110,000	
66	Gạch lát vỉa hè màu xanh crom, M150	30x30x6 cm	đ/m2	154,000	
67	Gạch lát vỉa hè các màu khác, M150	30x30x6 cm	đ/m2	121,000	
h	Gạch Terrazzo Thành An Phát				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng, phường Phú Bái, Hương Thủy
68	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	
69	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	
70	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
i	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				
71	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,700	
72	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8,700	
73	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,400	
74	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15,500	
75	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16,500	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
76	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18,500	
i	Gạch Terrazzo Tâm An				
77	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,900	
78	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
79	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

80	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,600	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
81	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..
82	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170,000	
83	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160,000	
84	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205,000	
85	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220,000	
86	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225,000	
87	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294,000	
88	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800,000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
89	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1,050,000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				
90	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	
91	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253,000	
92	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289,000	
93	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
94	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
95	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141,000	
96	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140,000	
97	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254,000	
98	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	Công ty TNHH Lixil Việt Nam; chi nhánh TPHCM; số 97 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận, TP.HCM; giá bán trên địa bàn tỉnh TTH
99	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141,000	
100	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140,000	
101	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283,000	
102	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294,030	
c	Gạch công ty TNHH Lixil Việt Nam				
103	Gạch ốp tường	235x80mm; Inax-40B/CK-1	đ/m2	1,500,000	
104	Gạch tráng men ốp vỏ hầm	145x45x7mm, Inax 355F/Tunnel-White bright	đ/m2	2,167,000	
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				
105	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660,000	Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chử, Lộc Điền, Phú Lộc; khổ rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
106	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480,000	
107	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290,000	
108	Đá xê thô		đ/m2	270,000	
109	Đá đen Huế băm khô		đ/m2	370,000	
110	Đá via 900x220x200		đ/viên	520,000	
111	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900,000	
112	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680,000	
113	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430,000	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
114	Đinh		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
B	TÔN LỘP				
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
115	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	58,000	
116	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	71,000	

117	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	77,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
118	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	87,000	
119	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	95,000	
120	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	105,000	
121	Tôn mạ màu	0,50 x 1,08	đ/m	118,000	
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
122	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	73,000	
123	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	79,000	
124	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	89,000	
125	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	97,000	
126	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	107,000	
127	Tôn mạ màu	0,5 x 0,95	đ/m	120,000	
3	Tôn lạnh (AZ70)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
128	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	69,000	
129	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	79,000	
130	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	85,000	
131	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	94,000	
132	Tôn lạnh phương nam	0,49 x 1,08	đ/m	104,000	
4	Nhà máy Tôn xốp Đại Long - Đoàn Luyện (Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 17/34mm, tôn cán 11 sóng)				
	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cường, Zacs giảm nhiệt AZ100 (màu xanh rêu, độ đậm, Hỏa phát đạt, Mộc khởi sinh, Thổ bình an, Dương khai lộc, Vàng gọi phúc)				
133	0,40mm x 1070mm		đ/m	234,500	Công ty TNHH Thương mại Số 1; 487 Lê Duẩn, Đông Hà, Quảng Trị; ĐT: 02332211279; Fax: 02333561417; Giá bán tại Huế, TT.Phong Điền, Tứ Hạ, TT.Phú Lộc, TT. Phú Đa.
134	0,42mm x 1070mm		đ/m	242,500	
135	0,45mm x 1070mm		đ/m	256,500	
136	0,47mm x 1070mm		đ/m	268,000	
137	0,50mm x 1070mm		đ/m	277,500	
	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, độ đậm)				
138	0,35mm x 1070mm		đ/m	190,500	
139	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000	
140	0,45mm x 1070mm		đ/m	209,500	
	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, độ đậm, xanh dương tím...)				
141	0,35mm x 1070mm		đ/m	192,500	
142	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000	
143	0,42mm x 1070mm		đ/m	207,500	
144	0,45mm x 1070mm		đ/m	213,500	
	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, độ đậm)				
145	0,35mm x 1070mm		đ/m	183,500	
146	0,40mm x 1070mm		đ/m	190,500	
147	0,45mm x 1070mm		đ/m	196,000	
	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam				
148	0,35mm x 1070mm		đ/m	187,000	
149	0,40mm x 1070mm		đ/m	196,500	
150	0,45mm x 1070mm		đ/m	204,500	
5	Tôn Đông Á				
	Tôn lạnh				Công ty Cổ phần tôn Đông Á, Đường số 5, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương; Giá bán tại 205 Hùng Vương, Huế.
151	0,22(mm) x 1,2 m - AZ70 laphong	JIS G3321:2010	đ/m	62,000	
152	0,3 x 1,2 - AZ70 laphong		đ/m	73,000	
153	0,35 x 1,2 - AZ100		đ/m	83,000	
154	0,4 x 1,2 - AZ100		đ/m	93,000	
155	0,45 x 1,2 - AZ100		đ/m	103,000	
156	0,5 x 1,2 - AZ100		đ/m	110,000	
	Tôn lạnh màu thông dụng				
157	0,3 x 1,2		đ/m	73,000	
158	0,35 x 1,2		đ/m	83,000	

159	0,4 x 1,2	JIS G3322:2012	đ/m	93,000	
160	0,45 x 1,2		đ/m	103,000	
161	0,5 x 1,2		đ/m	110,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
162	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
163	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
164	Thép hình I		đ/kg	15,500	Thị trường Huế
165	Thép hình U		đ/kg	13,500	
166	Thép hình V, L		đ/kg	15,500	
167	Thép tấm		đ/kg	15,300	
168	Thép lá		đ/kg	18,000	
2	Thép buộc:				
169	Thép buộc (đen)	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	Thị trường Huế
3	Thép Việt Mỹ				
170	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	14,795	Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại chân công trình thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
171	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	14,850	
172	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14,575	
173	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15,070	
174	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	14,795	
175	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15,180	
176	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	14,905	
4	Thép Pomina				
177	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	16,115	Công ty TNHH TM và SX Thép Việt; giá bán tại TP Huế
178	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A	đ/kg	15,895	
179	Thép cây D12-D20, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15,730	
180	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,225	
181	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,115	
182	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,445	
183	Thép cây D10, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,335	
184	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,225	
185	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,555	
5	Thép Hòa Phát				
186	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	14,600	
187	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	14,700	
188	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,920	
189	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,800	
190	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	15,020	
191	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,600	
192	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,820	
E	XÀ GỖ MẠ KẼM C				
193	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	48,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tấn Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tấn Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn
194	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	52,000	
195	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	52,000	
196	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	56,000	
197	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	62,000	
198	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	65,000	
199	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	69,000	
200	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	77,000	
201	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	80,000	
202	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	108,000	
F	XÀ GỖ HỘP MẠ KẼM (6M/CÂY)				
203	Hộp kẽm 20x20x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	84,000	
204	Hộp kẽm 20x20x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	96,000	
205	Hộp kẽm 20x40x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	146,000	

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

206	Hộp kẽm 30x30x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	128,000	Thủy Phú ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phú -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
207	Hộp kẽm 30x30x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	147,000	
208	Hộp kẽm 40x40x1,0y	Mạ kẽm	đ/cây	144,000	
209	Hộp kẽm 40x40x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	171,000	
210	Hộp kẽm 30x60x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	193,000	
211	Hộp kẽm 30x60x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	223,000	
212	Hộp kẽm 30x60x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	282,000	
213	Hộp kẽm 40x80x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	257,000	
214	Hộp kẽm 40x80x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	298,000	
215	Hộp kẽm 40x80x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	380,000	
216	Hộp kẽm 40x80x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	421,000	
217	Hộp kẽm 50x100x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	376,000	
218	Hộp kẽm 50x100x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	479,000	
219	Hộp kẽm 50x100x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	530,000	
220	Hộp kẽm 60x120x1.8y	Mạ kẽm	đ/cây	577,000	
G	LƯỚI THÉP				
221	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,800	
222	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	20,000	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				
223	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	19,910	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
224	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,910	
225	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,580	
226	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,020	
227	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,680	
228	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80,1.	đ/kg	26,290	
229	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,410	
230	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,410	
I	BU LÔNG				
231	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000	Thị trường Huế
232	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000	
233	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000	
234	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000	
235	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000	
236	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000	
K	NEO THÉP				
237	Neo SN 250KN, L=3m; SD345/CB400-V	JIS G 3112:2010 và TCVN 1651-2:2008	đ/bộ	765,600	Công ty CO KT&QL Hàm đường bộ Hải Vân. Giá bán đến chân công trình tỉnh TTH
238	Neo SN 250KN, L=4m; SD345/CB400-V		đ/bộ	928,400	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				
239	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2,018,000	
240	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ		đ/m2	2,879,000	

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

241	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ	đ/m2	2,904,000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
242	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ	đ/m2	2,950,000	
243	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ	đ/m2	2,980,000	
244	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ	đ/m2	2,991,000	
245	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, ray đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,050,000	
246	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 9.520.000 đ/bộ	đ/m2	3,520,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
247	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2,349,920	
248	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2,984,000	
249	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2,995,000	
250	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,328,200	
251	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,376,296	
252	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,423,600	
253	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,471,300	
254	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,391,500	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,2mm; PKKK GQ-kính trắng 5mm)			CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng hoặc 10mm cường lực + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
255	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	
256	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000	
257	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
258	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
259	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
260	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
261	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
262	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
263	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
264	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
265	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa, thanh kelemon 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

266	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đầy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	
C	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)			
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000- Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
267	Vách kính cố định	đ/m2	2,307,000	
268	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2,669,000	
269	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2,822,000	
270	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3,082,000	
271	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,380,000	
272	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3,540,000	
273	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3,537,000	
274	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,659,000	
D	CỬA NHỰA uPVC KANI DOOR (Profile SPARLEE-hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật 6,38 mm)			
275	Vách kính, chưa bao gồm pk GQ: 70.000đ/bộ	đ/m2	1,705,000	Công ty TNHH Khang Ninh, 48 Trần Quốc Toản, Huế, Tel: 0234.3599.978; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
276	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 520.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000	
277	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 780.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000	
278	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm pk GQ: 480.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
279	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm pk GQ: 890.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
280	Cửa sổ 4 cánh mở quay, hất chưa bao gồm pk GQ: 1.690.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
281	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 1.820.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
282	Cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 2.080.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
283	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 1.450.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
284	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 2.550.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
285	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 5.490.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
E	CỬA GREEN HOUSE			
I	Cửa nhựa uPVC, profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
286	Hệ vách kính	đ/m2	2,512,000	
287	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chia 916.000 đ/bộ	đ/m2	3,754,000	
288	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 888.000 đ/bộ	đ/m2	3,402,000	
289	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 1.096.000 đ/bộ	đ/m2	3,360,000	
290	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chia 1.776.000 đ/bộ	đ/m2	3,369,000	
291	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.243.000 đ/bộ	đ/m2	3,422,000	
292	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ	đ/m2	3,673,000	
293	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ	đ/m2	3,260,000	
294	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ	đ/m2	3,375,000	
II	Cửa nhôm hệ EuroVN Aluminum Gold; dày 1,2-2,0mm, hệ 1000, phụ kiện chính hãng cao cấp đồng bộ, kính trắng Việt Nhật.			
295	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2	4,604,000
296		8.38mm	đ/m2	4,686,000
297	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm	6.38mm	đ/m2	5,982,000

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

298	PKKK khóa chốt âm tự sập: 1.256.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,056,000	Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá chưa gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyên; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
299	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	6.38mm	đ/m2	6,893,000	
300	bản lề chữ A, khóa đa điểm: 1.256.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,950,000	
301	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay/mở hất, chưa bao gồm	6.38mm	đ/m2	6,833,000	
302	PKKK bản lề chữ A, khóa đa điểm, chốt cánh phụ sử dụng tay nắm có chia: 2.284.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,917,000	
303	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	6.38mm	đ/m2	6,281,000	
304	Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà: 3.694.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,363,000	
305	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	6.38mm	đ/m2	6,428,000	
306	khóa đa điểm có lẫy gà: 6.000.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,503,000	
307	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa	6.38mm	đ/m2	6,223,000	
308	đa điểm, tay nắm đơn (không chia): 2.158.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,312,000	
309	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa	6.38mm	đ/m2	6,374,000	
310	đa điểm, chốt âm tự sập cho cánh phụ, tay nắm đơn (không chia): 3.178.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,447,000	
311	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK khóa	6.38mm	đ/m2	6,618,000	
312	đa điểm, có lẫy gà, khóa chia: 11.808.000 đ/bộ	8.38mm	đ/m2	6,676,000	
III	Cửa thép (chống cháy).				
313	Cửa thép (chống cháy), chưa gồm phụ kiện 1.200.000 đ/bộ, chất chống cháy: bông thủy tinh	1000x2250 mmm	đ/m2	2,720,000	
F	CỬA LUCKY WINDOWS				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyên và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
314	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	1,935,000		
315	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2,806,000		
316	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2,678,000		
317	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,945,000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
318	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1,604,000		
319	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyên động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,850,000		
320	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyên động, tay nắm, chống xê 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyên động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,193,000		
321	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,510,000		
G	CỬA EVERLASTING				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm	
322	Hệ vách kính	đ/m2	1,709,000		
323	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2,475,000		
324	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2,546,000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
325	Vách kính	đ/m2	1,856,000		

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

326	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2,834,000	+385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
327	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3,226,000		
H	CỬA TRƯỞNG NGUYỄN (Cửa nhựa uPVC-Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SX XD TM TRƯỞNG NGUYỄN, thôn Ngọc Anh, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: - 250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
328	Hệ vách kính	đ/m2	1,666,000		
329	Cửa sổ 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 1 cánh mở hắt: 725.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1240.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở trượt: 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,400,000		
330	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2,667,000		
331	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở qua, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.080.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2,667,000		
H	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
332	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
333		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
334		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ XÂY DỰNG, VÁN KHUÔN				
335	Gỗ Kiền Huế	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
336	Gỗ nhóm 3- 4	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	
337	Gỗ nhóm 5-6	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	
338	Gỗ ván khuôn (cốp pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR				
339	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
340	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395,000	
341	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2,578,000	
342	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1,940,000	
343	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1,820,000	
344	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1,595,000	
345	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1,540,000	
346	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3,795,000	
347	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3,130,000	
348	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3,010,000	
B	SƠN JOTON				
349	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	385,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
350	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	295,000	
351	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2,155,000	
352	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,435,000	
353	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1,165,000	
354	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825,000	
355	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1,435,000	
356	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2,385,000	
C	SƠN BOSS				
	NHÃN HIỆU SONBOSS (MÀU CHUẨN)				
357	Bột bả tường nội thất-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	353,400	
358	Bột bả tường nội và ngoại thất-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	422,600	
359	Bột bả tường ngoại thất chống thấm-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	531,100	

360	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register	18L	đ/thùng	1,767,200	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685669 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
361	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register	18L	đ/thùng	2,520,800	
362	Sơn lót chuyên dụng-Sealer Nano	18L	đ/thùng	3,223,900	
363	Sơn nước nội thất-Matt Finish	18L	đ/thùng	1,211,800	
364	Sơn nước nội thất-Chùi sạch dễ dàng-Clean Maximum	18L	đ/thùng	1,834,500	
365	Sơn nội thất-Lăn trần siêu trắng-Ceiling finish	18L	đ/thùng	1,181,800	
366	Sơn ngoại thất chống thấm Bóng mờ-Future	18L	đ/thùng	1,901,800	
367	Sơn nước ngoại thất-Bóng nhẹ-Shell Shine	18L	đ/thùng	2,956,500	
368	Sơn nước ngoại thất bóng Super Satin	18L	đ/thùng	3,435,200	
NHÃN HIỆU SPRING (MÀU CHUẨN)					
369	Bột bả tường nội thất Spring (New)	40 Kg	đ/bao	301,100	
370	Bột bả tường ngoại thất Spring (New)	40 Kg	đ/bao	334,700	
371	Sơn lót chống kiềm Spring	18L	đ/thùng	1,436,200	
372	Sơn nước nội thất Spring	18L	đ/thùng	710,600	
373	Sơn nước ngoại thất Spring	18L	đ/thùng	2,008,400	
F	SƠN DUTEX				
374	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389,400	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
375	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434,500	
376	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2,019,600	
377	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1,313,400	
378	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,427,800	
379	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665,500	
380	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,802,900	
381	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1,323,300	
D	SƠN FALCON				
382	Bột bả nội thất Int Putty	40 Kg	đ/bao	240,000	Công ty cổ phần Falcon Coatings Việt Nam, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; TX Hương Thủy; An Lão)
383	Bột bả nội và ngoại thất Int&Ext Putty	40 Kg	đ/bao	402,000	
384	Sơn lót nội & ngoại thất Special Primer	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
385	Sơn mịn nội thất Luxury	17 kg	đ/thùng	984,000	
386	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Clean	17 kg	đ/thùng	1,498,000	
387	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao Green	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
388	Sơn mịn ngoại bền màu, chống rêu mốc Classic Latex	17 kg	đ/thùng	2,016,000	
E	SƠN NISHU				
389	Bột bả nội thất BT-01	40 Kg	đ/bao	286,000	Công ty cổ phần sơn Nishu chi nhánh Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
390	Bột bả nội ngoại thất BT-02	40 Kg	đ/bao	422,400	
391	Sơn lót chống kiềm P-Sealer nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,806,200	
392	Sơn lót chống kiềm P-Sealer ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	2,648,800	
393	Sơn nội thất Gran	17L	đ/thùng	1,842,500	
394	Sơn nội thất Lapis	17L	đ/thùng	931,700	
395	Sơn nội thất S-Jasper	17L	đ/thùng	1,036,200	
396	Sơn ngoại thất Lapis	17L	đ/thùng	2,312,200	
397	Sơn ngoại thất S-Jasper	17L	đ/thùng	3,476,000	
G	SƠN OEXPO				
398	Bột bả tường nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	370,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Ltd.Co., tại Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn
399	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	425,000	
400	Sơn lót cao cấp nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,780,000	
401	Sơn lót cao cấp ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,400,000	
402	Sơn nội thất chất lượng cao Oexpo-Internior	18L	đ/thùng	1,190,000	

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

403	Sơn nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng Easy Wipe	18L	đ/thùng	1,955,000	tỉnh Thừa Thiên Huế
404	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,250,000	
405	Sơn ngoại thất bóng mờ Super Gold	18L	đ/thùng	2,550,000	
H	SƠN NICE SPACE				
406	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270,000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
407	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360,000	
408	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1,840,000	
409	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2,430,000	
410	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	599,000	
411	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1,299,000	
412	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1,600,000	
413	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1,750,000	
I	SƠN ISOTEX				
414	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	295,000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
415	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	395,000	
416	Sơn lót chống kiềm nội thất A961	22kg	đ/thùng	1,759,000	
417	Sơn lót chống kiềm ngoại thất A981	21kg	đ/thùng	2,528,000	
418	Sơn mịn nội thất A963	25kg	đ/thùng	1,045,000	
419	Sơn nội thất A964	24kg	đ/thùng	1,263,000	
420	Sơn mịn ngoại thất A983	23kg	đ/thùng	1,865,000	
K	SƠN BEWIN & COATING VN				
421	Berh-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	306,000	CN Công ty CP Bewin & Coating Vietnam, số 9 Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
422	Berh-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	374,000	
423	Berh-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,847,000	
424	Berh-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,581,000	
425	Berh-Classic-Sơn ngoại thất	24kg	đ/thùng	2,300,000	
426	Berh-Silky-Sơn nội thất	24kg	đ/thùng	1,480,000	
427	Bewin-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	314,000	
428	Bewin-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	360,000	
429	Bewin-Ferhler-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,903,000	
430	Bewin-Ferhler-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,660,000	
431	Bewin-Ferhler-sơn ngoại thất	18 lít	đ/thùng	2,310,000	
432	Bewin-Ferhler-sơn nội thất	18 lít	đ/thùng	1,746,000	
433	Viglacera-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	234,000	
434	Viglacera-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	289,000	
435	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,488,000	
436	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	1,920,000	
437	Viglacera-Gold-sơn ngoại thất	18 lít	đ/thùng	1,846,000	
438	Viglacera-In Fami-sơn nội thất	18 lít	đ/thùng	1,270,000	
L	SƠN NIPPON				
439	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	310,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
440	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	370,000	
441	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3,035,200	
442	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2,226,840	
443	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2,049,740	
444	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,484,560	
445	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	709,940	
C	SƠN SPEC				
	NHÂN HIỆU SPEC HELLO				
446	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328,000	

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

447	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444,000	Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
448	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,304,700	
449	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3,045,700	
450	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1,392,700	
451	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2,280,000	
452	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2,483,300	
453	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3,300,100	
	NHÃN HIỆU SPEC GO GREEN				
454	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315,000	
455	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460,000	
456	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2,150,000	
457	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2,730,000	
458	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1,450,000	
459	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2,700,000	
460	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3,900,000	
M	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
461	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26,730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
462	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28,820	
463	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19,690	
464	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83,380	
465	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	94,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
466	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	38,000	
467	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	146,000	
468	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26,400	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
469	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27,500	
470	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88,000	
471	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198,000	
472	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978,600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
473	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24,400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
474	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26,700	
475	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82,400	
476	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24,400	
N	SƠN CHỐNG THẨM				
477	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	
478	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,215,000	
479	Chống thấm Water Seal, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,060,000	
480	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,120,000	
481	Chất chống thấm Dulux Weathershield-Y65, Sơn Dulux	20kg	đ/thùng	2,513,000	
482	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,330,000	
483	Sơn chống thấm pha xi măng-Exterior Stop One-Sơn Boss	18L	đ/thùng	2,760,100	
484	SB02 Sơn chống thấm tường SB02-Exterior Humid Stop Wall-Sơn Boss	17,5L	đ/thùng	3,044,400	

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

485	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3,721,300	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
486	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2,522,000	
487	Hộp chất chống thấm pha xi măng OEXPO UMAX	18L	đ/thùng	2,680,000	
488	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,450,000	
489	Sơn chống thấm đa năng CT21A-sơn Isotex	20kg	đ/thùng	2,613,000	
490	Bewin-Ferhler Water Proof-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng	20kg	đ/thùng	3,398,000	
491	Viglacera-CT16-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng, tỉ lệ 1/1	20kg	đ/thùng	2,568,000	
492	Sơn chống thấm NP WP200, Nippon	20kg	đ/thùng	2,890,580	
493	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2,755,000	
O	SON CHỐNG RỈ, SON DẦU				
494	Sơn chống rỉ- Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
495	Sơn chống rỉ Super Primer-Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,095,000	
496	Sơn dầu- màu (bóng, mờ)- Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,740,000	
497	Sơn dầu Deluxe- Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,713,700	
498	Sơn chống rỉ- Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,016,300	
499	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140,140	
500	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965,580	
VIII	VECNI, CÁC LOẠI KEO, CHỐNG THẤM				
501	Sơn mài Vecni		đ/kg	35,000	Thị trường Huế
502	Vecni		đ/lít	54,000	
503	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	
504	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
505	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	Tính bình quân	đ/kg	7,700	
506	Keo Nhặt	Dạng hạt	đ/kg	41,000	
507	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
508	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
509	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	
510	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cần nước	đ/m	198,550	
511	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
512	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo cốppha)	đ/lít	20,240	
513	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
514	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
515	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
516	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
517	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
518	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hỏng	đ/kg	176,500	
519	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
520	Màng chống thấm hầm EVA, cuộn 20m	Tiêu chuẩn JIS A-6008; JIS K 6773; JIS K 6252; ASTM D 6392	đ/m2	402,254	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
IX	BỘT MÀU				

521	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
522	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	
523	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
X	EKE, BÀN LỀ, CHÓT CỬA				
524	Bàn lề gông cửa đi		đ/cái	12,500	Thị trường Huế
525	Bàn lề gông cửa sổ		đ/cái	10,000	
526	Bàn lề cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13,500	
527	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	
528	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
529	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	
530	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
XI	ĐẮT ĐÈN, OXY, QUE HAN, THUỐC NỔ				
531	Đắt đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
532	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
533	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
534	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
535	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
536	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
537	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
538	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
539	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
540	Dầu hỏa	KO	đ/lít	16,336	Thị trường Thừa Thiên Huế
541	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	19,351	
542	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	20,857	
543	Diezen	0,05%S	đ/lít	17,467	
544	Mazut	3,5S	đ/kg	15,611	
XIII	ỐNG BÌ, ỐNG BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
545	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	260,000	
546	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	290,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
547	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	270,000	
548	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	310,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
549	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	380,000	
550	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	460,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
551	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	690,000	
552	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	790,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
553	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	920,000	
554	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,130,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
555	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	1,420,000	
556	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,600,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
557	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	2,250,000	
558	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2,450,000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
559	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	3,560,000	
560	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4,010,000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng via hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
561	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	218,000	

562	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	265,000	Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
563	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	403,000	
564	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	719,000	
565	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	978,000	
566	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,409,000	
567	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,567,000	
568	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,150,000	
569	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,280,000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
570	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	286,000	
571	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	302,000	
572	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	510,000	
573	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	813,000	
574	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,151,000	
575	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,535,000	
576	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,850,000	
577	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,550,000	
578	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,900,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
579	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
580	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
581	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
582	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
583	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
584	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
585	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
586	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim đỉnh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
587	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
588	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
589	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
590	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
591	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
592	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
593	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
594	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
595	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
596	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	
597	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
598	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
599	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
600	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
601	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
602	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai
603	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
604	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	

605	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
606	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
607	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
608	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80,000	
609	Từ tầng 2 trở lên cứ tầng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
610	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I: LED tube-bộ LED tube				
611	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS		Cái	113,630	
612	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS		Cái	177,100	
613	Bóng đèn LEDTUBE T8120/18W-SS đầu đèn xoay		Cái	190,300	
614	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS		Cái	102,080	
615	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS		Cái	144,100	
616	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS		Cái	284,900	
617	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS		Bộ	127,050	
618	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS		Bộ	163,680	
619	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS		Bộ	238,700	
620	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS		Bộ	154,000	
621	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS		Bộ	211,750	
622	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS		Bộ	184,800	
623	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S		Bộ	65,450	
624	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S		Bộ	92,400	
625	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S		Bộ	127,050	
626	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S		Bộ	916,300	
627	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S		Bộ	1,347,500	
628	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S		Bộ	916,300	
629	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS		Bộ	236,500	
630	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS		Bộ	419,100	
631	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS		Bộ	856,900	
632	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS		Bộ	618,200	
633	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS		Bộ	903,100	
	II: LED Downlight				
634	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S		Bộ	73,150	
635	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S		Bộ	86,680	
636	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS		Bộ	102,080	
637	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS		Bộ	119,350	
638	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E		Bộ	123,200	
639	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E		Bộ	136,400	
640	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS		Bộ	144,100	
641	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E		Bộ	130,900	
642	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E		Bộ	146,300	
643	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E		Bộ	279,400	
644	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)		Bộ	156,200	
645	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)		Bộ	184,800	
	III: LED bulb				
646	LED BULB (LED A45N1/1W) E27-S		Cái	30,800	
647	LED BULB (LED A45N1/2W) E27-S		Cái	33,000	
648	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S		Cái	36,300	
649	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S		Cái	46,200	
650	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S		Cái	53,900	
651	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S		Cái	61,600	
652	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS		Cái	77,000	

653	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS	Cái	102,300
654	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	Cái	138,600
655	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	Cái	207,900
656	LED BULB (LED A120/40W)-SS	Cái	254,100
657	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	Cái	59,730
658	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	Cái	67,430
659	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
660	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	Cái	97,900
661	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	Cái	130,900
662	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	Cái	184,800
663	LED BULB(LED TR120N1/40W) E27-SS	Cái	254,100
664	LED BULB(LED TR140N1/50W) E27-SS	Cái	313,500
	IV: LED ốp trần		
665	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	173,800
666	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	228,800
667	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	267,300
668	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	396,000
669	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	143,000
670	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	221,100
671	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	231,000
672	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	310,200
673	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	246,400
674	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	246,400
675	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	246,400
676	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	246,400
677	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	333,080
678	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	377,300
679	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	550,000
680	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	693,000
	V: LED panel		
681	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	127,050
682	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	167,530
683	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	182,930
684	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w)-S	Bộ	1,617,000
685	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1,617,000
686	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w	Bộ	2,279,200
687	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w	Bộ	2,279,200
688	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	3,061,300
689	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	169,400
690	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	263,780
	VI: LED khác - LED chiếu đường		
691	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	385,000
692	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	418,000
693	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	433,400
694	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242,000
695	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	Bộ	327,800
696	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	Bộ	492,800
697	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	Bộ	558,800
698	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/50w) - LED SS	Bộ	1,068,100
699	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/70w) - LED SS	Bộ	1,521,300
700	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/100w) - LED SS	Bộ	2,109,800
701	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/150w) - LED SS	Bộ	2,983,200
702	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	Bộ	192,500
703	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	Bộ	288,750

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng Điện thoại: 02363.501189; Fax: 02363.649758; hàng hóa được giao trong nội thành TP Huế

704	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	Bộ	442,750
705	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	Bộ	616,000
706	Đèn LED High bay D HB01L 410/30w	Bộ	1,204,500
707	Đèn LED High bay D HB01L 410/50w	Bộ	1,411,300
708	Đèn LED High bay D HB01L 410/70w	Bộ	1,478,400
709	Đèn LED High bay D HB01L 500/100w	Bộ	2,637,800
710	Đèn LED High bay D HB01L 500/120w	Bộ	3,022,800
711	Đèn LED High bay D HB01L 500/150w	Bộ	3,407,800
712	Đèn LED High bay D HB02L 430/100w	Bộ	2,368,300
713	Đèn LED High bay D HB02L 430/120w	Bộ	2,714,800
714	Đèn LED High bay D HB02L 430/150w	Bộ	2,887,500
715	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	Bộ	858,000
716	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 35w	Bộ	1,650,000
717	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 40w	Bộ	2,112,000
718	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	Bộ	2,552,000
719	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	Bộ	2,970,000
720	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	Bộ	3,850,000
721	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	Bộ	5,720,000
722	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468,600
723	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880,000
724	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	Bộ	6,600,000
725	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	Bộ	9,625,000
	VII: Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học		
726	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	Bộ	583,000
727	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	Bộ	924,000
728	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
729	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
730	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	715,000
731	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	583,000
732	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20wx1	Bộ	583,000
733	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
734	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
735	Bộ đèn LED CSBA 60/10w trắng LED SS	Bộ	291,500
736	Bộ đèn LED CSBA 120/18w trắng LED SS	Bộ	429,000
	VIII: Bóng đèn HQ-Compact		
737	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	17,600
738	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	17,600
739	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36,300
740	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47,300
741	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53,900
742	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	58,300
743	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	70,400
744	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	127,600
745	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143,000
746	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	135,300
747	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	157,300
748	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	161,700
749	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169,400
750	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174,900
751	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261,800
752	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265,100
753	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288,200
754	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291,500
755	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34,100

756	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38,500	
757	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39,600	
758	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72,600	
759	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91,300	
760	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	137,500	
761	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	169,400	
762	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198,000	
763	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220,000	
764	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222,200	
	IX: Máng đèn-bộ đèn			
765	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	121,000	
766	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	147,400	
767	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187,000	
768	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299,200	
769	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	Cái	968,000	
770	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	Cái	1,039,500	
771	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	Cái	1,049,400	
772	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	Cái	1,463,000	
773	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	968,000	
774	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	841,500	
775	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	946,000	
776	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,358,500	
777	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,732,500	
778	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	499,400	
779	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	657,800	
780	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	513,700	
781	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470,800	
782	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590,700	
783	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532,400	
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			
784	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	Bộ	111,000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm căn, trụ đèn.
785	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	Bộ	195,000	
786	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	Bộ	552,000	
787	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	Cái	69,000	
788	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	Cái	84,000	
789	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	Cái	87,000	
790	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	Bộ	77,000	
791	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	Bộ	102,000	
792	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	Bộ	115,000	
793	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	Cái	57,000	
794	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	Cái	81,000	
795	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	Bộ	92,000	
796	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	Bộ	123,000	
797	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	Bộ	380,000	
798	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	Bộ	6,241,000	
799	Đèn đường LEDSL11 30W	Cái	9,160,000	
800	Đèn đường LEDSL11 60W	Cái	10,079,000	
801	Đèn đường LEDSL11 90W	Cái	11,000,000	
802	Đèn đường LEDSL11 120W	Cái	12,446,000	
803	Đèn đường LEDSL11 150W	Cái	13,778,001	
804	Đèn đường LEDSL11 180W	Cái	18,635,000	
3	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
805	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2,400,000	

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

806	Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)		đ/trụ	2,780,000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
807	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm		đ/trụ	4,635,000	
808	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm		đ/trụ	1,600,000	
809	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)		đ/trụ	3,090,000	
810	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân		đ/trụ	3,820,000	
811	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm		đ/trụ	3,818,000	
812	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm		đ/trụ	6,540,000	
813	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	5,560,000	
814	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	6,670,000	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
815	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000	Thị trường Huế
816	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	
817	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
818	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
819	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000	
820	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
821	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
822	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
823	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	
824	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000	
825	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	
826	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	
827	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000	
828	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	
829	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	
830	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000	
831	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	
832	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	
833	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000	
834	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	
835	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	
836	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	
837	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	
838	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	
839	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	

840	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	
841	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	
842	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	
843	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	
844	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	
845	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	
846	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	
847	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	
848	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	
849	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
850	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	Thị trường Huế
851	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
852	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
853	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
854	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
855	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
856	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
857	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	
858	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	
859	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	
860	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	
861	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	
862	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	
863	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	
864	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	
865	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	
866	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	
867	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	
868	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	
869	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	
870	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	
871	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	
872	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	
873	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	
874	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	
875	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	
876	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	
877	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	
878	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	

879	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	
880	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	
881	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	
882	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	
883	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	
884	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	
885	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	
886	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	
887	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	
888	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	
889	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	
890	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	
891	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
892	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	
893	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	
D	MẶT CHE, ĐÈ, TẮC TE, TẮNG PHÔ				
894	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
895	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	
896	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	
897	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	
898	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	
899	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	
900	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	
901	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	
902	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
903	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
904	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17,000	
905	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	
906	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	
907	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3,700	
908	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	
909	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	
910	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	
911	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – TCVN 6610-3</i>				
912	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		đ/m	1,793	
913	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		đ/m	2,981	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>				
914	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	3,421	
915	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	4,818	
916	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	6,170	
917	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	8,800	
918	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	14,267	

	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)		
919	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m	7,095
920	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m	9,999
921	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m	36,410
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1		
922	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m	4,576
923	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	7,458
924	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	11,297
925	CV-6 (7/1,04) - 0,6/1kV	đ/m	16,610
926	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m	27,500
927	CV-16- 0,6/1kV	đ/m	41,800
928	CV-25- 0,6/1kV	đ/m	65,560
929	CV-35- 0,6/1kV	đ/m	90,750
930	CV-50- 0,6/1kV	đ/m	124,080
931	CV-240- 0,6/1kV	đ/m	623,810
932	CV-300- 0,6/1kV	đ/m	782,430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
933	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	5,126
934	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m	6,611
935	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m	19,459
936	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m	69,960
937	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m	129,580
938	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m	253,110
939	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m	391,600
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
940	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	14,685
941	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m	31,240
942	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m	69,520
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
943	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19,393
944	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28,710
945	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59,950
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
946	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24,640
947	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36,520
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
948	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800
949	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310
950	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400
951	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
952	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270
953	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050
954	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440
955	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015		
956	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620
957	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850
958	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760
959	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350
960	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
961	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070
962	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210
963	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460
964	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480
965	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550

	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>			Nam, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
966	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920	
967	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710	
968	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650	
969	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
970	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390	
971	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460	
972	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300	
973	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
974	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180	
975	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870	
976	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900	
977	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
978	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830	
979	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750	
980	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470	
981	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970	
	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>			
982	C-10	đ/kg	284,350	
983	C-50	đ/kg	287,100	
	<i>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
984	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910	
985	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370	
986	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040	
	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
987	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521	
988	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930	
989	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240	
990	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130	
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
991	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370	
992	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280	
993	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480	
	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>			
994	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510	
995	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200	
	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>			
996	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117	
997	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057	
998	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700	
999	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920	
	<i>Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</i>			
1000	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84,480	
1001	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82,940	
1002	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86,130	
	<i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>			
1003	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43,450	
	<i>Cầu dao:</i>			
1004	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36,410	
1005	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46,530	

1006	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74,580		
1007	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	72,270		
	Ống luồn dây điện :				
1008	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20,460		
1009	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	26,070		
1010	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	201,850		
1011	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	228,910		
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
1012	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	75,130		
1013	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m	652,960		
F	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THẮNG VANLOCK				
1014	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18,000	Thị trường Huế
1015	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25,500	
1016	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34,800	
1017	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70,000	
1018	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900	
1019	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980	
1020	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1,600	
1021	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2,200	
1022	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380	
1023	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850	
1024	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000	
1025	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600	
1026	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900	
1027	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850	
1028	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750	
1029	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
1030	20x2.3mm		đ/m	11,700	
1031	20x2.8mm		đ/m	13,000	
1032	20x3.4mm		đ/m	14,450	
1033	25x2.8mm		đ/m	20,850	
1034	25x3.5mm		đ/m	24,000	
1035	25x4.2mm		đ/m	25,350	
1036	32x2.9mm		đ/m	27,050	
1037	32x4.4mm		đ/m	32,500	
1038	32x5.4mm		đ/m	37,300	
1039	40x3.7mm		đ/m	36,250	
1040	40x5.5mm		đ/m	44,000	
1041	40x6.7mm		đ/m	57,750	
1042	50x4.6mm		đ/m	53,150	
1043	50x6.9mm		đ/m	70,000	
1044	50x8.3mm		đ/m	89,750	
1045	63x5.8mm		đ/m	84,500	
1046	63x8.6mm		đ/m	110,000	
1047	63x10.5mm		đ/m	141,500	
1048	75x6.8mm		đ/m	117,500	
1049	75x10.3mm		đ/m	150,000	
1050	75x12.5mm		đ/m	196,000	
1051	90x8.2mm		đ/m	171,500	
1052	90x12.3mm		đ/m	210,000	
1053	90x15.0mm		đ/m	293,000	
1054	110x10.0mm		đ/m	274,500	

1055	110x15.1mm		đ/m	320,000
1056	110x18.3mm		đ/m	412,500
1057	125x11.4mm		đ/m	340,000
1058	125x17.1mm		đ/m	415,000
1059	125x20.8mm		đ/m	555,000
1060	140x12.7mm		đ/m	419,500
1061	140x19.2mm		đ/m	505,000
1062	140x23.3mm		đ/m	705,000
1063	160x14.6mm		đ/m	572,500
1064	160x21.9mm		đ/m	700,000
1065	160x26.6mm		đ/m	937,500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
1066	21x1.6mm		đ/m	5,440
1067	21x2.0mm		đ/m	6,560
1068	21x3.0mm		đ/m	9,240
1069	27x2.0mm		đ/m	8,400
1070	27x3.0mm		đ/m	12,080
1071	34x2.0mm		đ/m	10,800
1072	34x3.0mm		đ/m	15,440
1073	42x1.6mm		đ/m	11,040
1074	42x2.1mm		đ/m	14,400
1075	42x3.0mm		đ/m	19,800
1076	49x1.5mm		đ/m	11,920
1077	49x2.0mm		đ/m	15,680
1078	49x3.0mm		đ/m	23,040
1079	60x1.5mm		đ/m	14,960
1080	60x2.0mm		đ/m	19,840
1081	60x2.3mm		đ/m	22,760
1082	60x3.0mm		đ/m	28,960
1083	76x1.8mm		đ/m	22,840
1084	76x2.2mm		đ/m	27,800
1085	76x2.5mm		đ/m	32,800
1086	76x3.0mm		đ/m	36,080
1087	90x2.0mm		đ/m	29,680
1088	90x2.6mm		đ/m	38,240
1089	90x3.0mm		đ/m	43,360
1090	90x3.5mm		đ/m	50,560
1091	110x2.2mm		đ/m	40,560
1092	110x2.7mm		đ/m	52,880
1093	110x3.0mm		đ/m	58,800
1094	114x2.0mm		đ/m	38,320
1095	114x2.6mm		đ/m	49,680
1096	114x3.0mm		đ/m	57,120
1097	114x3.5mm		đ/m	63,600
1098	114x5.0mm		đ/m	92,960
1099	125x3.5mm		đ/m	76,400
1100	125x4.0mm		đ/m	86,880
1101	125x4.8mm		đ/m	103,600
1102	125x6.0mm		đ/m	128,160
1103	130x3.0mm		đ/m	68,320
1104	130x4.0mm		đ/m	82,240
1105	130x5.0mm		đ/m	103,280
1106	140x3.5mm		đ/m	83,720
1107	140x4.0mm		đ/m	97,520

Công Ty TNHH
MTV Dũng Hương;
93 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế; 209
Chi Lăng, TP Huế;
Giá đã bao gồm
VAT và chi phí vận
chuyển đến chân
công trình trên địa
bàn tỉnh

1108	140x5.0mm		đ/m	121,040
1109	140x6.7mm		đ/m	161,120
1110	168x3.5mm		đ/m	102,320
1111	168x4.3mm		đ/m	119,520
1112	168x5.0mm		đ/m	146,400
1113	168x7.0mm		đ/m	192,400
1114	200x4.0mm		đ/m	142,400
1115	200x5.0mm		đ/m	175,040
1116	200x9.6mm		đ/m	327,840
1117	220x5.1mm		đ/m	184,960
1118	220x6.5mm		đ/m	247,600
1119	220x8.8mm		đ/m	331,600
1120	250x6.2mm		đ/m	272,800
1121	250x7.3mm		đ/m	320,000
1122	315x6.2mm		đ/m	344,080
1123	315x7.7mm		đ/m	411,200
1124	315x9.2mm		đ/m	506,320
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE			
1125	20x2.0mm		đ/m	6,350
1126	20x2.3mm		đ/m	7,400
1127	25x2.0mm		đ/m	8,000
1128	25x2.3mm		đ/m	9,700
1129	25x3.0mm		đ/m	11,700
1130	32x2.0mm		đ/m	11,000
1131	32x2.4mm		đ/m	13,000
1132	32x3.0mm		đ/m	16,000
1133	32x3.6mm		đ/m	19,500
1134	40x2.4mm		đ/m	17,500
1135	40x3.0mm		đ/m	21,000
1136	40x3.7mm		đ/m	24,500
1137	40x4.5mm		đ/m	106,300
1138	50x3.0mm		đ/m	27,500
1139	50x3.7mm		đ/m	32,000
1140	50x4.6mm		đ/m	39,000
1141	50x5.6mm		đ/m	46,000
1142	63x3.0mm		đ/m	34,000
1143	63x3.8mm		đ/m	40,300
1144	63x4.7mm		đ/m	49,000
1145	63x5.8mm		đ/m	58,200
1146	63x7.1mm		đ/m	71,000
1147	75x3.6mm		đ/m	46,000
1148	75x4.5mm		đ/m	56,000
1149	75x5.6mm		đ/m	68,000
1150	75x6.8mm		đ/m	82,500
1151	75x8.4mm		đ/m	100,000
1152	90x4.3mm		đ/m	65,500
1153	90x5.4mm		đ/m	80,000
1154	90x6.7mm		đ/m	98,000
1155	90x8.2mm		đ/m	119,000
1156	90x10.1mm		đ/m	144,500
1157	110x5.3mm		đ/m	98,500
1158	110x6.6mm		đ/m	119,000
1159	110x8.1mm		đ/m	146,000
1160	110x10.0mm		đ/m	174,000

1161	125x6.0mm		đ/m	127,000	
1162	125x7.4mm		đ/m	155,000	
1163	125x9.2mm		đ/m	190,000	
1164	125x11.4mm		đ/m	230,000	
1165	140x6.7mm		đ/m	159,000	
1166	140x8.3mm		đ/m	196,000	
1167	140x10.3mm		đ/m	235,000	
1168	140x12.7mm		đ/m	288,000	
1169	160x7.7mm		đ/m	208,000	
1170	160x9.5mm		đ/m	255,000	
1171	160x11.8mm		đ/m	310,000	
1172	160x14.6mm		đ/m	375,000	
4	BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG PVC				
1173	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thắng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1174	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200	
1175	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200	
1176	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500	
1177	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000	
1178	Co giảm 90-60		đ/cái	10,000	
1179	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300	
1180	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700	
1181	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400	
1182	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400	
1183	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500	
1184	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800	
1185	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800	
1186	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600	
1187	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000	
1188	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000	
1189	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200	
1190	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000	
1191	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800	
1192	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000	
1193	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000	
1194	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000	
1195	Bít 21		đ/cái	800	
1196	Bít 27		đ/cái	1,200	
1197	Bít 34		đ/cái	1,500	
1198	Bít 42		đ/cái	1,800	
1199	Bít 49		đ/cái	2,300	
1200	Bít 60		đ/cái	3,300	
1201	Bít 90		đ/cái	5,500	
1202	Bít 114		đ/cái	8,300	
5	BẢNG GIÁ VAN, VÒI- MINH HÒA				
1203	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800	
1204	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700	
1205	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400	
1206	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000	
1207	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500	
1208	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200	
1209	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100	
1210	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100	
1211	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600	
1212	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700	
1213	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400	
1214	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900	

1215	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế
1216	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700	
1217	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900	
1218	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000	
1219	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200	
1220	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200	
1221	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700	
1222	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900	
1223	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600	
1224	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800	
1225	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200	
1226	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400	
1227	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100	
1228	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300	
1229	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500	
1230	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500	
1231	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700	
1232	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900	
1233	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500	
1234	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500	
1235	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600	
1236	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900	
1237	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400	
1238	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100	
1239	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600	
1240	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600	
1241	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000	
1242	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600	
1243	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300	
1244	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000	
1245	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000	
1246	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000	
1247	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000	
1248	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600	
1249	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800	
1250	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550	
1251	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000	
1252	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800	
1253	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500	
6	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1254	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1255	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1256		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
7	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm			
1257	Hang xịt	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174,900	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng,
1258	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403,000	
1259	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578,000	
1260	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311,000	
1261	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770,000	
1262	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687,000	
1263	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372,000	
1264	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443,000	
1265	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1,153,000	
1266	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539,000	

(Ban hành tháng 4 năm 2019)

1267	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1,489,000	TP Huế; Giá đã bao hàng vận chuyển
------	-------------------	-------	------	------------------	---------------------------------------

1268	Giương soi	VG834	đ/bộ	264,000	gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1269	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590,000	
8	PHẪU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
1270	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40,000	
1271	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50,000	
1272	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25,000	
1273	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30,000	
1274	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35,000	
1275	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1276	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1277	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	
1278	Vải địa kỹ thuật không dệt ART350 4mx100m	Tiêu chuẩn JIS L 1096	m2	196,800	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
1279	Vải địa kỹ thuật không dệt PP500, 4mx100m		m2	205,002	
XVII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1280	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775,000	
1281	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,110,000	
1282	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,384,000	
1283	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,444,000	
1284	Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm		đ/tấm	261,000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1285	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,296,000	
1286	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,854,000	
1287	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,312,000	
1288	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,413,000	
1289	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436,000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1290	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931,000	
1291	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993,000	
1292	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,295,000	
1293	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,384,000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
1294	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	191,000	
1295	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	204,000	
1296	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	261,000	
1297	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	278,000	
1298	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	340,000	
1299	Bản đệm 700x300x5mm		đ/hộp	65,000	
e	Mắt phản quang				
1300	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm		đ/cái	13,000	
1301	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		đ/cái	39,000	
1302	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		đ/cái	41,000	
1303	Mắt phản quang tròn D200		đ/cái	46,000	
f	Bu lông				
1304	Bu lông M16 x 36 đầu dù		đ/bộ	7,200	
1305	Bu lông M16 x 45 đầu dù		đ/bộ	16,500	
1306	Bu lông M20 x 180 đầu dù		đ/bộ	28,800	
1307	Bu lông M20 x 360 đầu dù		đ/bộ	33,600	
1308	Bu lông M20 x 380 đầu dù		đ/bộ	36,000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)				

1309	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40,000	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123			
1310	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10,000	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1311	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496,000	
1312	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768,000	
1313	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745,000	
1314	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1,204,000	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1315	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1,651,000	
1316	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2,066,000	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
1317	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118,000	
1318	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142,000	
1319	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182,000	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
1320	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5,693,000	
1321	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7,068,000	
8	Khe co giãn cầu			
1322	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5,100,000	
1323	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4,100,000	
I	Biển báo các loại			
1324	Biển báo tam giác A=126cm	biển	3,300,000	
1325	Biển báo hình tam giác A =87,5cm	biển	2,840,000	
1326	Biển báo hình tròn D =87,5cm	biển	3,520,000	
1327	Biển báo hình tròn D =126cm	biển	4,956,000	
1328	Biển báo chữ nhật 0,675x1,35m (biển I.439)	biển	3,724,000	
1329	Biển báo chữ nhật 0,54x1,26m (biển S.501)	biển	2,680,776	
1330	Biển báo chữ nhật 1,08x1,08m (biển S.509)	biển	4,482,000	
1331	Biển báo chữ nhật 1,06x0,9m	biển	3,924,000	
1332	Biển báo chữ nhật 1,60x0,9 (biển 471bcd)	biển	5,782,000	
1333	Biển báo chữ nhật 2,4x2,0m (biển I.419)	biển	21,912,000	
1334	Biển báo chữ nhật 3200x2000 (biển I.414)	biển	28,450,000	
1335	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (1 biển 452 đặt trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1336	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (2 biển 451b trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1337	Biển báo chữ nhật 6240x3810 (biển 454 đặt trên cột tay vịn)	biển	97,671,000	
1338	Biển báo chữ nhật 1590x2050 (biển 457b)	biển	15,842,000	
1339	Biển báo chữ nhật 6130x4060 (1 biển 450b trên cột tay vịn)	biển	103,540,000	
1340	Biển báo chữ nhật 7860x1960 (biển 471)	biển	65,698,000	
1341	Biển báo chữ nhật 1.440x1.080	biển	7,540,488	
1342	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,6m (biển IE.460a)	biển	987,000	
1343	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,94m (biển IE.460b)	biển	1,450,000	
1344	Biển báo chữ nhật 8610x3860 (2 biển 466 đặt trên giá long môn)	biển	145,944,000	
1345	Biển báo chữ nhật 2,82x3,98m (biển IE.467A)	biển	47,220,984	
1346	Biển báo chữ nhật 4,1x1,96m (biển IE.473)	biển	34,661,840	
1347	Biển báo chữ nhật 2,56x3,01m (biển IE.474)	biển	31,360,000	
1348	Biển báo chữ nhật 2,96x2,06m (biển báo cấm)	biển	25,024,000	
II	Trụ đỡ biển báo			Công ty TNHH MTV Xây dựng TMDV Trung Lê; ĐT: 0511.3732569; Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế. Biển báo bằng nhôm tấm dày 2,5mm + thanh nẹp biển báo bằng thép hộp KT 50x100x3,2 ly mạ kẽm nhúng nóng + thép tấm. Sơn phủ 1 lớp chống gỉ, 2 lớp màu xanh theo QCVN 41: 2016/BGTVT. Mặt biển báo dán màng phản quang 3M4000 theo TCVN 7887: 2008
1349	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D800 x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	593,000	
1350	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D900x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	620,000	
1351	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 5.58x3.88 biển 452, biển 451b	cột	165,254,000	

1352	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 6.13x4,06	cột	169,973,900		
1353	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123loại 6,243x3,81	cột	168,175,000		
1354	Giá long môn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 L=17.5m	cột	387,452,000		
III	Hệ lan mềm				
1355	Tấm sóng giữa 2320x310x3mm (S540) theo QC41/2016	tấm	940,000		
1356	Bản đệm 300x70x5mm mã kẽm nhúng nóng (SS400)	cái	65,000		
1357	Cột D110x4,5mm cao 2,05 m (SS400) theo QC41/2016	cột	985,000		
1358	Mũ chụp cột D150x1,6mm (SS400) theo QC41/2016	cái	32,000		
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1359	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1360	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,400	
1361	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,400	
1362	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450	
1363	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
1364	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850	
1365	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550	
1366	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10,000	
1367	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30,000	
1368	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40,000	
1369	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,350	
1370	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3,500	
1371	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2,500	
1372	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	3,850	
1373	Sạn lộn	Trên phương tiện	đ/m3	180,000	HTX Niềm tin Trường Sơn, xã Hồng Quảng
1374	Cát xây, đúc		đ/m3	250,000	
1375	Cấp phối sỏi		đ/m3	40,000	
1376	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1377	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1378	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	3,210,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1379	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	Trên địa bàn huyện
1380	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1381	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1382	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1383	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1384	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1385	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1386	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1387	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1388	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	250,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1389	Cát đúc		đ/m3	220,000	
1390	Cát tô		đ/m3	280,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1391	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1392	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1393	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1394	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1395	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1396	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1397	Cát xây		đ/m3	300,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện
1398	Cát tô		đ/m3	330,000	
1399	Cát đúc		đ/m3	330,000	

1400	Sạn Ngang		đ/m3	300,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1401	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1402	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1403	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1404	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1405	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	308,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TX
1406	Cát tô		đ/m3	297,000	
1407	Cát đúc		đ/m3	341,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1408	Cát xây, tô		đ/m3	220,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, giá trên phương tiện.
1409	Cát đúc		đ/m3	280,000	
1410	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1411	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1412	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	Trên địa bàn huyện
1413	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	260,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1414	Cát đúc		đ/m3	260,000	
1415	Sạn ngang		đ/m3	300,000	
1416	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên địa bàn huyện
1417	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1418	Chậu tiêu nam Ceravy		đ/bộ	330,000	
1419	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	440,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1420	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	280,000	Giá tại bãi tập kết thuộc phường Hương Vân
1421	Cát tô		đ/m3	300,000	
1422	Cát đúc		đ/m3	280,000	
1423	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330,000	Giá tại bãi tập kết thôn Thanh Phước, xã Hương Phong
1424	Cát tô		đ/m3	320,000	
1425	Cát đúc		đ/m3	370,000	
1426	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1427	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1428	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1429	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1430	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	